



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

(Ban hành kèm theo thông số 09/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Tên công ty đại chúng : CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH TÂN ĐỊNH FIDITOURIST
Năm báo cáo : 2010

I. Lịch sử hoạt động của Công ty

1. Những sự kiện quan trọng:

Tiền thân của Công ty cổ phần Du lịch Tân Định Fiditourist là Trung tâm Dịch vụ Tân Định, Quận 1, Tp.HCM, được thành lập vào năm 1989, hoạt động chủ yếu ở lĩnh vực thương mại, khách sạn, và nhà hàng với số vốn ban đầu là 5.000.000 đồng.

Năm 1994, Trung tâm Dịch vụ Tân Định được nâng lên thành Công ty Thương mại và Dịch vụ Du lịch Tân Định trên cơ sở sáp nhập thêm Chi nhánh Dịch vụ Du lịch Fiditourist trực thuộc Liên hiệp Sản xuất Kinh doanh và Xuất nhập khẩu Quận 1 (Sunimex), tiền thân của Tổng Công ty Bến Thành sau này. Kể từ ngày 14/07/2000, căn cứ theo Quyết định số 4583/QĐ.UB.CNV ngày 14/07/2000 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty Thương mại và Dịch vụ Du lịch Tân Định là thành viên hạch toán độc lập trực thuộc Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn.

Khi mới hình thành, Công ty Thương mại và Dịch vụ Du lịch Tân Định hoạt động trong các lĩnh vực: kinh doanh thương mại, kinh doanh dịch vụ du lịch và vận chuyển. Sau hơn 10 năm tồn tại và phát triển, Công ty Thương mại và Dịch vụ Du lịch Tân Định đã bổ sung thêm nhiều chức năng nhằm phù hợp với quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh của một doanh nghiệp kinh doanh du lịch nội địa và quốc tế.

Kể từ tháng 1/2005, Công ty Thương mại Dịch vụ Du lịch Tân Định Fiditourist được cổ phần hóa và chuyển thành Công ty cổ phần Du lịch Tân Định Fiditourist, chuyên kinh doanh dịch vụ lữ hành, lưu trú, văn phòng cho thuê và các lĩnh vực khác. Liên tục nhiều năm liền kể từ năm 2001 cho đến nay, Fiditour là một trong những doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành hàng đầu nằm trong Top ten của Việt Nam trong lĩnh vực du lịch trong nước và nước ngoài với tổng doanh thu hàng năm đạt mức 12 triệu đô la Mỹ và phục vụ khoảng 70 ngàn khách quốc tế và nội địa mỗi năm. Fiditour cũng là thành viên chính thức của các Hiệp hội Du lịch quốc tế (PATA, ASTA, JATA), Hiệp hội Du lịch Việt Nam (VTA) và Hiệp hội Du lịch Tp.HCM (HTA). Công ty hiện có nhiều đầu mối kinh doanh du lịch ở trong nước, là đối tác của hơn 60 hãng lữ hành nước ngoài ở nhiều nước khác nhau.

2. Quá trình phát triển

+ Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003065 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp ngày 24/01/2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 vào ngày 18/10/2010, Công ty được kinh doanh các ngành nghề sau:

“Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế. Môi giới vận tải. Kinh doanh vận chuyển khách theo hợp đồng bằng ô tô. Đại lý đối ngoại tệ. Kinh doanh lưu trú du lịch: khách sạn. Kinh doanh nhà hàng. Karaoke. Mua bán rượu, thuốc lá điều sản xuất trong nước. Đại lý bán vé máy bay, tàu hỏa, tàu thủy. Cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà làm việc. Dịch vụ quảng cáo. Dịch vụ môi giới bất động sản. Kinh doanh vũ trường và massage (không kinh doanh tại trụ sở). Thiết kế tạo mẫu. Kinh doanh nhà ở. Quản lý dự án công trình công nghiệp, dân dụng. Dịch vụ tư vấn bất động sản (trừ dịch vụ mang tính pháp lý)./. Bổ sung : Tư vấn du học. Đào tạo dạy nghề. Bổ sung: Đại lý bảo hiểm. Đại lý vận chuyển hàng hóa. Mua bán mỹ phẩm. Dịch vụ chăm sóc da (trừ các hoạt động dịch vụ gây chảy máu, xông hơi, xoa bóp). Cung cấp thông tin lên mạng internet. Dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ”.

+ Tình hình hoạt động:

Trong bối cảnh nền kinh tế thế giới đã thoát khỏi khủng hoảng và đang dần được phục hồi, cùng với tác động tích cực của các chính sách về kích thích kinh tế, về hỗ trợ sản xuất - tiêu dùng và chính sách phát triển thị trường nên kinh tế nước ta bước đầu vượt qua khó khăn. Đối với Fiditour, kết quả kinh doanh năm 2010 ở các khối có sự khác biệt: khối lữ hành tiếp tục đạt được lượng khách, doanh thu ở mức khá, khối lưu trú vẫn lúng túng, chưa tìm được lối ra, nhất là lĩnh vực karaoke, doanh thu lợi nhuận đạt thấp hơn so với cùng kỳ.

Kết quả kinh doanh năm 2010 với các chỉ tiêu chính như sau :

- | | |
|---|---------------------|
| - Tổng doanh thu | : 402 tỷ. |
| - Lợi nhuận trước thuế | : 10,209 tỷ |
| - Lợi nhuận sau thuế TNDN | : 7,689 tỷ |
| - Thu nhập bình quân | : 5.433.432đ/ người |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn điều lệ | : 33% |

Công ty đã tạm ứng cổ tức năm 2010 cho cổ đông với tỷ lệ 20%/ năm. Đối với CBCNV, Công ty thưởng 01 tháng lương.

Trong kết quả kinh doanh này, khối lữ hành vẫn duy trì được sự tăng trưởng tốt, vượt 23 % so với cùng kỳ 2009, trong đó nổi bật là Phòng Du lịch nước ngoài, phòng Du lịch trong nước, phòng Vé, Trung tâm vận chuyển. Công ty đã chính thức khai trương hoạt động của Chi nhánh Cần Thơ vào cuối tháng 3/2010, cùng với Chi nhánh Hà Nội, Chi nhánh Cần Thơ cũng đã rút ngắn được thời gian thâm nhập thị trường, bắt đầu có nguồn khách và lãi. Công ty cũng tăng cường nhân sự cho Văn phòng đại diện Đà Nẵng để thực hiện chủ trương bảo đảm chất lượng dịch vụ cung cấp cũng như làm đầu mối thu nhận khách đi du lịch, trong đó chú trọng thị trường Lào, Thái.

Đối với khối lưu trú, tình hình kinh doanh vẫn chưa khả quan. Doanh thu, lợi nhuận giảm hơn so với cùng kỳ (mà cùng kỳ năm trước đã thấp hơn so với các cùng kỳ trước đó), trong khi một số chi phí khách quan như điện, nước, tiền thuê đất...lại còn tăng. Riêng Nhà hàng xoay đã bắt đầu có lãi và có chiều hướng phát triển tốt hơn.

Trong năm 2010, Công ty tiếp tục đạt các giải thưởng của Hiệp hội du lịch Việt Nam phối hợp với Tổng cục du lịch phối hợp trao tặng :

- Danh hiệu **"MỘT TRONG MUỖI HẰNG LỮ HÀNH QUỐC TẾ HÀNG ĐẦU VIỆT NAM (TOPTEN)"**.

- Danh hiệu **Hạng Nhì CÔNG TY LỮ HÀNH NỘI ĐỊA HÀNG ĐẦU VIỆT NAM.**

3. Định hướng phát triển

- + Các mục tiêu chủ yếu của Công ty :
- Công ty du lịch hàng đầu :
 - + về chất lượng .
 - + về chăm sóc khách hàng .
 - + về sự đa dạng của sản phẩm dịch vụ.
- Kiên trì chính sách quản lý chất lượng, chính sách chăm sóc khách hàng, đối tác, nội bộ ... và đa dạng hóa các hình thức chăm sóc.
- Thực hiện chính sách tăng hàm lượng trí tuệ trong sản phẩm: Làm tinh tế sản phẩm, tăng tiện ích cho du khách.
- Đi đầu trong việc ra tạo sản phẩm mới.
- Thực hiện chính sách quảng bá :
 - + Thống nhất, đồng bộ.
 - + Ứng dụng các công nghệ hiện đại.
 - + Đa dạng về hình thức và nội dung.
- Tăng cường sự phối hợp giữa các đơn vị nhằm tiết kiệm nguồn lực và nâng cao hiệu quả hoạt động.
- Phát triển kinh doanh cả chiều rộng lẫn chiều sâu nhất là trong lĩnh vực lữ hành, lấy hiệu quả làm yêu cầu cao nhất.
- Triển khai chính sách “Học tập thường xuyên” trong toàn Công ty.
- Nâng cao chất lượng chính sách truyền thông nội bộ
- Xây dựng văn hóa công ty: tạo môi trường làm việc mở, hòa hợp, lịch thiệp và có nhiều cơ hội phát triển cho nhân viên.
- + Chiến lược phát triển trung và dài hạn :
- Tiếp tục và nằm trong danh sách ba doanh nghiệp lữ hành hàng đầu Việt Nam.
- Chất lượng đạt chuẩn quốc tế
- Hệ thống chi nhánh đại lý đạt chuẩn.
- Chuyên nghiệp hóa hoạt động kinh doanh, quản lý tốt: Cải tiến môi trường và phong cách làm việc, cải tiến hệ thống quản lý và nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng .

II. Báo cáo của Hội đồng quản trị

1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm

So với năm 2009, khối lữ hành vẫn duy trì được sự tăng trưởng tốt trong năm 2010, phòng du lịch nước ngoài, du lịch trong nước, đại lý vé máy bay vẫn tiếp tục khẳng định được vị thế dẫn đầu trong toàn Công ty, Trung tâm vận chuyển có sự phát triển tốt hơn 2010, lãi đạt khá. Lĩnh vực du học đang được đẩy mạnh, củng cố nội lực và phát triển mạng lưới các trường. Chi nhánh Hà Nội đã ổn định được bộ máy, lực lượng tiếp thị được tăng cường, duy trì và phát triển được nguồn khách riêng. Các Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh đã phát huy được vai trò cầu nối giữa khách và các dịch vụ của Công ty. Đối với khối lưu trú, tình hình kinh doanh tiếp tục không khả quan, do tính cạnh tranh ngày càng quyết liệt, chi phí ngày càng tăng cao. Lĩnh vực cho thuê văn phòng cũng chững lại vì diện tích cho thuê giảm. Về công tác quảng bá, quảng cáo, chăm sóc khách hàng đều có sự phát triển hơn so với năm trước, các trang web của Công ty được quan tâm đầu tư, cải tiến giao diện. Việc xây dựng các sản phẩm mới cũng được chú trọng, mở thêm được thị phần và thu hút nguồn khách mới.

Trong năm 2010, Công ty đã thực hiện xong việc cải tạo, sửa chữa nhà hàng Hoàng Lan và đưa vào khai thác trong tháng 7/2010.

2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch và cùng kỳ

STT	CHỈ TIÊU	Kế hoạch 2010	Thực hiện 2009	Thực hiện 2010	TH/KH	10/09
1	Doanh thu	343,000,000,000	306,066,486,018	402,447,578,897	1.17	1.31
2	Lợi nhuận trước thuế	10,412,000,000	9,296,141,533	10,209,489,565	0.98	1.10
3	Lợi nhuận sau thuế	7,809,000,000	7,746,971,370	7,689,498,616	0.98	0.99
4	Chia cổ tức cho cổ đông	6,109,000,000	5,498,100,000	6,109,000,000	1.00	1.11
5	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	935,000,000	966,682,548	948,299,170	1.01	0.98
6	Quỹ đầu tư phát triển	510,000,000	984,748,038	316,099,723	0.62	0.32
7	Quỹ dự phòng tài chính	255,000,000	297,440,784	316,099,723	1.24	1.06

3. Những thay đổi chủ yếu trong năm

Năm 2010, Công ty đã tập trung đầu tư nguồn lực cho kinh doanh vận chuyển, hệ thống phân phối, các chi nhánh Hà Nội, Cần Thơ.

4. Triển vọng và kế hoạch trong tương lai

- Tiếp tục đầu tư cho lĩnh vực du lịch (sản phẩm, nhân lực...), phấn đấu trở thành một trong ba hãng lữ hành hàng đầu của Việt Nam.
- Mở rộng hệ thống phân phối thông qua kênh đại lý.
- Tập trung mở rộng lĩnh vực kinh doanh, đầu tư sâu lĩnh vực vận chuyển, du học, tiếp tục tìm kiếm nguồn mua, bán bất động sản.

III. Báo cáo của Ban giám đốc

1. Báo cáo tình hình tài chính

1.1 Phân tích một số chỉ số tài chính

Suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) cao hơn so với năm 2009. Lợi nhuận trước thuế tăng 10% so với cùng kỳ năm ngoái. Khả năng thanh toán nhanh và thanh toán hiện hành mặc dù thấp hơn năm 2009 nhưng vẫn đạt mức an toàn

<u>Chỉ tiêu khả năng sinh lời và khả năng thanh toán:</u>	<i>Năm 2010</i>	<i>Năm 2009</i>
LN trước thuế/ vốn CSH bình quân (ROE)	18%	17%
LN trước thuế/ tổng tài sản bình quân (ROA)	6,82%	8%
Khả năng thanh toán nhanh	1,35 lần	1,83 lần
Khả năng thanh toán hiện hành	1,84 lần	2,27 lần

1.2 Những thay đổi về vốn cổ đông:

Tính đến thời điểm 31/12/2010, FIDITOUR có tổng cộng 3.054.500 cổ phần đang lưu hành (100% là cổ phiếu phổ thông). Tổng vốn điều lệ là 30.545.000.000đ

1.3 Cổ tức:

Tỷ lệ cổ tức chia cho cổ đông năm 2010 là 20%, tăng 11% so với năm 2009.

2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (số liệu bảng II.2)

Hầu hết các chỉ tiêu hoạt động năm 2009 đều vượt mức kế hoạch đặt ra. Theo đó, FIDITOUR vẫn đang duy trì vị thế một trong mười công ty lữ hành hàng đầu.

3. Những tiến bộ công ty đã đạt được:

Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý: Tiếp tục tăng cường công tác quản lý chiều sâu, triển khai đồng bộ các chương trình tài chính, nhân sự, điều hành và cải thiện sự phối hợp chặt chẽ giữa các đơn vị kinh doanh, nghiệp vụ trong công tác quảng bá, tiếp thị, chăm sóc khách hàng, xây dựng sản phẩm mới.

- Các biện pháp kiểm soát: Kiểm soát tài chính, đầu vào dịch vụ, lựa chọn kỹ đối tác nhằm giảm thiểu giá thành, tăng tính cạnh tranh cho sản phẩm của Công ty.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

- Tập trung đầu tư cho lĩnh vực du học, vận chuyển.
- Đi sâu khai thác lĩnh vực lữ hành: Tăng cường tiện ích cho du khách, mở tuyến điểm mới, làm mới các chương trình hiện có.
- Tiếp tục đầu tư xây dựng đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp, tận tâm

IV. Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH TÂN ĐỊNH FIDITOURIST

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		132,171,385,717	86,569,494,140
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(5.1)	37,379,639,805	32,865,689,892
1. Tiền	111		16,179,639,805	13,365,689,892
2. Các khoản tương đương tiền	112		21,200,000,000	19,500,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	(5.2)	59,018,000	10,046,062,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		225,650,862	10,212,694,862
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(166,632,862)	(166,632,862)
III. Các khoản phải thu	130	(5.3)	40,422,816,883	17,137,601,109
1. Phải thu khách hàng	131		31,687,108,763	14,026,318,471
2. Trả trước cho người bán	132			

			7,147,731,502	2,014,379,546
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		1,587,976,618	1,096,903,092
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		34,942,549,589	16,965,994,877
1. Hàng tồn kho	141	(5.4)	34,942,549,589	16,965,994,877
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19,367,361,440	9,554,146,262
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,058,939,038	432,097,269
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		15,552,000	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	(5.5)	18,292,870,402	9,122,048,993
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		26,734,045,886	19,856,533,602
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		31,600,000	39,500,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		31,600,000	39,500,000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		20,478,762,620	15,253,699,935
1. TSCĐ hữu hình	221	(5.6)	20,180,982,012	15,090,595,371
+ Nguyên giá	222		47,180,236,481	40,132,903,974
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26,999,254,469)	(25,042,308,603)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
+ Nguyên giá	225		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	(5.7)	47,088,677	78,363,005
+ Nguyên giá	228		205,607,544	205,607,544
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(158,518,867)	(127,244,539)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		250,691,931	84,741,559
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
+ Nguyên giá	241		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2,837,120,000	2,229,720,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	(5.8)	2,837,120,000	2,229,720,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		3,386,563,266	2,333,613,667
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2,949,388,866	1,946,439,267
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-

			437,174,400	387,174,400
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270	158,905,431,603	106,426,027,742
NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		104,676,875,240	52,829,670,825
I. Nợ ngắn hạn	310		71,969,495,427	38,130,801,368
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	(5.9)	545,000,000	545,000,000
2. Phải trả người bán	312		9,626,546,777	3,299,211,371
3. Người mua trả tiền trước	313	(5.10)	45,125,645,442	27,319,705,126
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(5.11)	2,213,215,005	1,890,841,978
5. Phải trả người lao động	315		2,950,970,261	1,677,063,918
6. Chi phí phải trả	316		2,031,853,383	756,610,961
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	(5.12)	8,373,849,238	1,982,638,859
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	(5.13)	1,102,415,321	659,729,155
II. Nợ dài hạn	330		32,707,379,813	14,698,869,457
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		1,093,445,510	933,235,410
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	(5.14)	31,613,934,303	13,765,634,047
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		54,228,556,363	53,596,356,917
I. Vốn chủ sở hữu	410	(5.15)	54,228,556,363	53,596,356,917
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30,545,000,000	30,545,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5,342,150,291	5,026,050,568
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,619,248,600	1,303,148,877
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		16,722,157,472	16,722,157,472
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-

II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	432	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	158,905,431,603	106,426,027,742
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	-	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	-	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-	-
5. Ngoại tệ các loại			
+ USD		81,137.51	33,278.66
+ EUR	-	-	-
+ SGD	-	-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH TÂN ĐỊNH FIDITOURIST

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(6.1)	402,447,578,897	306,066,486,018
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	(6.1)	529,974,521	553,551,970
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	(6.1)	401,917,604,376	305,512,934,048
4. Giá vốn hàng bán	11	(6.2)	377,745,336,482	284,872,114,195
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24,172,267,894	20,640,819,853
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.3)	3,476,500,019	3,419,622,916
7. Chi phí tài chính	22	(6.4)	351,652,325	275,173,632
Trong đó, chi phí lãi vay là	23		55,590,000	55,590,000
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(6.5)	19,237,526,952	16,175,958,808
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8,059,588,636	7,609,310,329
11. Thu nhập khác	31		2,516,749,396	1,999,597,259
12. Chi phí khác	32		366,848,467	312,766,055
13. Lợi nhuận khác	40		2,149,900,929	1,686,831,204
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10,209,489,565	9,296,141,533
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(6.6)	2,519,990,949	1,549,170,163
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7,689,498,616	7,746,971,370
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2,517	2,536

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH TÂN ĐỊNH FIDITOURIST

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Th. minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10,209,489,565	9,296,141,533
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	3,533,866,829	3,163,021,706
Các khoản dự phòng	03	-	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3,924,934,760)	(3,088,291,514)
Chi phí lãi vay	06	55,590,000	55,590,000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	9,874,011,634	9,426,461,725
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(32,463,689,183)	(3,957,772,559)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(17,976,554,712)	(6,419,137,379)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	47,957,545,825	7,740,870,448
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1,629,791,368)	468,516,219
Tiền lãi vay đã trả	13	-	(55,590,000)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2,422,569,988)	(291,536,836)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	822,155,904	458,759,264
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1,217,558,808)	(1,564,744,544)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20	2,943,549,304	5,805,826,338
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(9,045,945,945)	(1,376,466,222)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	846,300,002	335,483,935
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(12,956,000)	(2,070,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10,000,000,000	14,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(607,400,000)	(271,620,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,389,110,552	2,945,115,230
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4,569,108,609	15,630,442,943
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-

2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2,998,708,000)	(5,498,100,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2,998,708,000)	(5,498,100,000)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	4,513,949,913	15,938,169,281
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	32,865,689,892	16,927,520,611
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	37,379,639,805	32,865,689,892

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH TÂN ĐỊNH FIDITOURIST

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Bản thuyết minh này một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du Lịch Tân Định Fiditourist (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Quyết định số 4966/QĐ-UB ngày 07 tháng 10 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003065 ngày 24 tháng 01 năm 2005, và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần gần đây nhất vào ngày 04 tháng 07 năm 2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh.

Trụ sở chính Công ty đặt tại 127-129-12A Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 30.545.000.000 đồng.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty: dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế. Môi giới vận tải. Kinh doanh vận chuyển khách theo hợp đồng bằng ô tô. Đại lý đổi ngoại tệ. Kinh doanh lưu trú du lịch: khách sạn. Kinh doanh nhà hàng. Karaoke. Mua bán rượu, thuốc lá điều sản xuất trong nước. Đại lý bán vé máy bay, tàu hỏa, tàu thủy. Cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà làm việc. Dịch vụ quảng cáo. Dịch vụ môi giới bất động sản. Kinh doanh vũ trường và massage. Thiết kế tạo mẫu. Kinh doanh nhà ở. Quản lý dự án công trình công nghiệp, dân dụng. Dịch vụ tư vấn bất động sản (trừ dịch vụ mang tính pháp lý). Tư vấn du học. Đào tạo dạy nghề. Đại lý bảo hiểm. Đại lý vận chuyển hàng hóa. Mua bán mỹ phẩm. Dịch vụ chăm sóc da (trừ các hoạt động dịch vụ gây chảy máu, xông hơi, xoa bóp). Cung cấp thông tin lên mạng internet.

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gởi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc

5 - 25 năm

+ Máy móc thiết bị	4 -12 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	5 - 12 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 -12 năm
+ Tài sản cố định vô hình	2 - 4 năm

4.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.7. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.
- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Công ty và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

4.8. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế:

- + Quỹ đầu tư phát triển được trích với tỷ lệ 20% lợi nhuận sau thuế sau khi trừ cổ tức.
- + Quỹ dự phòng tài chính được trích với tỷ lệ 20% lợi nhuận sau thuế sau khi trừ cổ tức.
- + Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích với tỷ lệ 60% lợi nhuận sau thuế sau khi trừ cổ tức.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.10. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003065 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 01 năm 2005 thì Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi (năm 2005 đến năm 2006) và được giảm 50% trong 3 năm tiếp theo (năm 2007 đến năm 2009).
- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.11. Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh đã được sắp xếp lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của năm tài chính này, cụ thể như sau:

Bảng cân đối kế toán (trích)

	Đầu năm (Phân loại lại)	Đầu năm (Đã được trình bày trước đây)
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1,982,638,859	15,431,172,906
Phải trả dài hạn khác	933,235,410	1,250,335,410
Doanh thu chưa thực hiện	13,765,634,047	-

Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông số 01/NQĐHCĐ.FIDI.2010 ngày 21 tháng 4 năm 2010, Công ty đã tách mệnh giá cổ phần từ 100.000 đồng/cổ phần thành 10.000 đồng/cổ phần, do vậy kết quả hoạt động kinh doanh và thuyết minh báo cáo tài chính năm trước được trình bày lại như sau:

Kết quả hoạt động kinh doanh (trích)

	Năm trước (Đã được trình bày lại)	Năm trước (Đã được trình bày trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.536	25.362

Thuyết minh báo cáo tài chính (trích)

	Năm trước (Đã được trình bày lại)	Năm trước (Đã được trình bày trước đây)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.054.500	305.450
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán	3.054.500	305.450
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	3.054.500	305.450
<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>		
Lợi nhuận sau thuế của Công ty	7.746.971.370	7.746.971.370
Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	3.054.500	305.450
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.536	25.362

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	4.532.662.981	5.481.270.572
Tiền gửi ngân hàng	11.646.976.824	7.884.419.320
Các khoản tương đương tiền	21.200.000.000	19.500.000.000
Tổng cộng	37.379.639.805	32.865.689.892

5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	225.650.862	212.694.862
Tiền gửi có kỳ hạn	-	10.000.000.000
Cộng giá gốc các khoản đầu tư ngắn hạn	225.650.862	10.212.694.862
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(166.632.862)	(166.632.862)

Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn		59.018.000	10.046.062.000
5.3. Các khoản phải thu ngắn hạn			
	Cuối năm	Đầu năm	
Phải thu khách hàng	31.687.108.763	14.026.318.471	
Trả trước cho người bán	7.147.731.502	2.014.379.546	
Các khoản phải thu khác	1.587.976.618	1.096.903.092	
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	40.422.816.883	17.137.601.109	
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	
Giá trị thuần của các khoản phải thu	40.422.816.883	17.137.601.109	

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

Các khoản phải thu khách hàng được chi tiết như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Khách hàng mua vé máy bay	18.043.840.962	9.124.319.454
Khách hàng mua vé tour	13.041.134.445	4.567.490.469
Các khách hàng khác	602.133.356	334.508.548
Cộng	31.687.108.763	14.026.318.471

5.4. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	60.019.263	54.837.222
Công cụ, dụng cụ	126.533.400	26.592.450
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	34.605.686.093	16.697.534.057
Hàng hóa	150.310.833	187.031.148
Cộng giá gốc hàng tồn kho	34.942.549.589	16.965.994.877
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện	34.942.549.589	16.965.994.877

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu là chi phí các tour đã thực hiện trong năm 2010 nhưng chưa quyết toán xong là 34.445.545.068 đồng.

5.5. Tài sản ngắn hạn khác

Chủ yếu là khoản tạm ứng cho cán bộ nhân viên để thực hiện các tour du lịch.

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

ĐVT: ngàn đồng					
Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	23.750.387	6.317.050	7.237.503	2.827.964	40.132.904
Mua trong năm	217.768	551.430	4.756.614	151.345	5.677.157
Đầu tư XDCB hoàn thành	3.226.298	-	-	-	3.226.298
Thanh lý, nhượng bán	-	(341.760)	(1.356.653)	(157.710)	(1.856.123)
Số dư cuối năm	27.194.453	6.526.720	10.637.464	2.821.599	47.180.236
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	16.106.061	4.169.584	3.032.499	1.734.165	25.042.309

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Khấu hao trong năm	1.668.016	460.987	1.083.071	290.517	3.502.591
Thanh lý, nhượng bán	-	(340.975)	(1.092.998)	(111.673)	(1.545.646)
Số dư cuối năm	17.774.077	4.289.596	3.022.572	1.913.009	26.999.254
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	7.644.326	2.147.466	4.205.004	1.093.799	15.090.595
Tại ngày cuối năm	9.420.376	2.237.124	7.614.892	908.590	20.180.982

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

ĐVT: ngàn đồng				
Khoản mục	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối năm
Nguyên giá	205.608		-	205.608
Khấu hao lũy kế	127.245	31.274	-	158.519
Giá trị còn lại	78.363	-	-	47.089

5.8. Đầu tư dài hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Đầu tư cổ phiếu của các đơn vị sau:		
Công ty Cổ phần du lịch Bình Châu	2.237.120.000	1.629.720.000
Công ty Cổ phần Sài Gòn Sông Cầu	200.000.000	200.000.000
Công ty Cổ phần du lịch và thương mại DIC	400.000.000	400.000.000
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	2.837.120.000	2.229.720.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	2.837.120.000	2.229.720.000

5.9. Vay ngắn hạn

Là khoản vay ngắn hạn của Viện kiểm sát Nhân dân Quận 1 với lãi suất cho vay là 0,85%/tháng và không có đảm bảo bằng tài sản.

5.10. Người mua trả tiền trước

	Cuối năm	Đầu năm
Khách hàng ứng trước tiền tour năm nay	34.686.820.458	17.051.438.491
Khách hàng ứng trước tiền tour năm sau	9.329.464.935	9.270.641.467
Khác	1.109.360.049	997.625.168
Tổng cộng	45.125.645.442	27.319.705.126

Khách hàng ứng trước tiền tour du lịch năm nay là doanh thu các tour du lịch trong năm đã hoàn thành nhưng chưa xuất hóa đơn cho khách hàng để ghi nhận doanh thu do chưa tập hợp đủ chi phí để ghi nhận giá vốn

5.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	1.292.279.363	189.887.273
Thuế tiêu thụ đặc biệt	15.352.693	6.136.460
Thuế thu nhập doanh nghiệp	722.654.352	1.549.170.164

Thuế thu nhập cá nhân	182.928.597	145.648.081			
Tổng cộng	2.213.215.005	1.890.841.978			
5.12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác					
	Cuối năm	Đầu năm			
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	914.088.846	666.513.291			
Phải trả về cổ phần hóa	317.100.000	317.100.000			
Cổ tức phải trả	3.110.292.000	-			
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.032.368.392	999.025.568			
Tổng cộng	8.373.849.238	1.982.638.859			
5.13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi					
	Năm nay	Năm trước			
Số dư đầu năm	659.729.155	898.835.169			
Trích lập trong năm	948.299.170	966.682.548			
Sử dụng trong năm	(505.613.004)	(1.205.788.562)			
Số dư cuối năm	1.102.415.321	659.729.155			
5.14. Doanh thu chưa thực hiện					
Là doanh thu các tour du lịch đã hoàn thành và đã xuất hóa đơn cho khách hàng. Tuy nhiên, do chưa tập hợp đủ chi phí để ghi nhận giá vốn, do đó chưa thể ghi nhận doanh thu trong năm nay.					
5.15. Vốn chủ sở hữu					
5.15.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu					
	ĐVT: ngàn đồng				
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	30.545.000	4.041.303	1.005.708	16.722.157	52.314.168
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	7.746.971	7.746.971
Trích các quỹ trong năm trước	-	984.748	297.441	(2.248.871)	(966.682)
Chia cổ tức	-	-	-	(5.498.100)	(5.498.100)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	30.545.000	5.026.051	1.303.149	16.722.157	53.596.357
Tăng vốn năm nay	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	7.689.499	7.689.499
Trích các quỹ trong năm trước	-	316.100	316.100	(1.580.499)	(948.299)
Chi cổ tức	-	-	-	(6.109.000)	(6.109.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối	30.545.000	5.342.151	1.619.249	16.722.157	54.228.557

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
năm nay					
5.15.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu					
		Cuối năm	Đầu năm		
Vốn góp của Nhà nước		6.000.000.000	6.000.000.000		
Vốn góp của các đối tượng khác		24.545.000.000	24.545.000.000		
Tổng cộng		30.545.000.000	30.545.000.000		
5.15.3. Phân phối lợi nhuận					
		Cuối năm	Đầu năm		
Tại thời điểm đầu năm		16.722.157.472	16.722.157.472		
Lợi nhuận sau thuế trong năm		7.689.498.616	7.746.971.370		
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển		(316.099.723)	(984.748.038)		
Trích lập Quỹ dự phòng tài chính		(316.099.723)	(297.440.784)		
Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi		(948.299.170)	(966.682.548)		
Chia cổ tức		(6.109.000.000)	(5.498.100.000)		
Tổng cộng		16.722.157.472	16.722.157.472		
5.15.4. Cổ phần					
		Năm nay	Năm trước		
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành		3.054.500	3.054.500		
▪ Số lượng cổ phần đã bán		3.054.500	3.054.500		
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành		3.054.500	3.054.500		
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.					
Mệnh giá cổ phần của Công ty được tách từ 100.000 đồng/cổ phần thành 10.000 đồng/cổ phần theo Nghị quyết Đại hội cổ đông số 01/NQĐHCĐ.FIDI.2010 ngày 21 tháng 4 năm 2010.					
5.15.5. Lãi cơ bản trên cổ phần					
		Năm nay	Năm trước		
Lãi sau thuế của Công ty		7.689.498.616	7.746.971.370		
Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ		3.054.500	3.054.500		
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)		2.517	2.536		
6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh					
6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ					
		Năm nay	Năm trước		
Doanh thu cung cấp dịch vụ khách sạn		9.738.003.629	8.970.469.190		
Doanh thu cung cấp dịch vụ ăn uống		10.543.448.571	10.851.985.475		
Doanh thu cung cấp dịch vụ hướng dẫn du lịch		307.481.260.167	226.395.324.225		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển		7.511.681.391	4.370.051.556		
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác		67.173.185.139	55.478.655.571		
Hàng bán bị trả lại		(293.639.137)	(320.951.353)		
Thuế tiêu thụ đặc biệt		(236.335.384)	(232.600.616)		
Doanh thu thuần		401.917.604.376	305.512.934.048		
6.2. Giá vốn hàng bán					

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của dịch vụ khách sạn	4.029.074.217	3.267.463.025
Giá vốn của dịch vụ ăn uống	7.854.097.044	8.126.171.182
Giá vốn của dịch vụ hướng dẫn du lịch	290.756.541.782	212.394.710.551
Giá vốn của dịch vụ vận chuyển	6.080.400.586	3.673.058.810
Giá vốn của dịch vụ khác	58.701.910.428	49.033.630.592
Giá vốn kinh doanh chi phí chung	10.323.312.425	8.377.080.035
Tổng cộng	377.745.336.482	284.872.114.195
6.3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	3.230.993.475	2.945.115.230
Cổ tức, lợi nhuận được chia	158.117.077	173.249.000
Lãi do thu đổi ngoại tệ	87.389.467	300.466.497
Khác	-	792.189
Tổng cộng	3.476.500.019	3.419.622.916
6.4. Chi phí hoạt động tài chính		
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	55.590.000	55.590.000
Lỗ do thu đổi ngoại tệ	296.062.325	219.583.632
Tổng cộng	351.652.325	275.173.632
6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân công	11.454.171.151	9.483.249.698
Chi phí đồ dùng văn phòng	335.117.564	442.718.017
Chi phí khấu hao	543.716.442	242.773.025
Chi phí dịch vụ mua ngoài	123.164.785	97.675.037
Chi phí khác	6.781.357.010	5.909.543.031
Tổng cộng	19.237.526.952	16.175.958.808
6.6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	10.209.489.565	9.296.141.533
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	28.591.308	120.457.919
Trừ cổ tức nhận được	(158.117.077)	(173.249.000)
Trừ thu nhập khác	(3.476.500.019)	(3.150.010.855)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	6.603.463.777	6.093.339.597
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	1.650.865.944	1.523.334.899
Trừ thuế TNDN được miễn giảm theo GPKD	-	(761.667.450)
Cộng khoản thuế từ thu nhập khác	869.125.005	787.502.714
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.519.990.949	1.549.170.163

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí được trừ khi tính thuế.

7. Thông tin về các bên có liên quan

Thù lao Hội đồng quản trị và Thu nhập của Ban Giám đốc:

	Năm nay	Năm trước
Thù lao Hội đồng quản trị	200.000.000	186.000.000
Thu nhập Ban Giám đốc	1.123.565.500	1.037.000.000
Tổng cộng	1.323.565.500	1.223.000.000

8. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

9. Các thông tin thuyết minh khác

Ngày 31 tháng 12 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 244/2009/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp liên quan đến các vấn đề sau: đơn vị tiền tệ trong kế toán; hướng dẫn chế độ kế toán cho nhà thầu nước ngoài; hướng dẫn sửa đổi, bổ sung phương pháp kế toán cho một số nghiệp vụ kinh tế. Công ty đã áp dụng các quy định này cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính từ năm 2010 trở đi.

10. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 24 tháng 02 năm 2011.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 02 năm 2011

V. Bản giải trình báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán:

1. Kiểm toán độc lập: công ty kiểm toán DTL

2. Ý kiến của kiểm toán độc lập:

Số: 11.272/BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH TÂN ĐỊNH FIDITOURIST**

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên của Công ty Cổ phần Du lịch Tân Định Fiditourist (dưới đây gọi tắt là Công ty) từ trang 04 đến trang 21 kèm theo. Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày các báo cáo tài chính này. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra các ý kiến nhận xét về tính trung thực và hợp lý của các báo cáo này căn cứ kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành cuộc kiểm toán theo những Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Những chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải hoạch định và thực hiện cuộc kiểm toán để có cơ sở kết luận là các báo cáo tài chính có tránh khỏi sai sót trọng yếu hay không. Trên cơ sở thử nghiệm, chúng tôi đã khảo sát một số bằng chứng làm căn cứ cho các số liệu chi tiết trong

báo cáo tài chính. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc xem xét các nguyên tắc kế toán, các khoản ước tính kế toán quan trọng do Công ty thực hiện, cũng như đánh giá tổng quát việc trình bày các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng cuộc kiểm toán đã cung cấp những căn cứ hợp lý cho ý kiến nhận xét của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch Tân Định Fiditourist vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực , chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 02 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐẶNG XUÂN CẢNH
Chứng chỉ KTV số Đ.0067/KTV

KIỂM TOÁN VIÊN

ĐẶNG THỊ HỒNG LOAN
Chứng chỉ KTV số 0425/KTV

VI. Các công ty có liên quan

- Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần/vốn góp của tổ chức, công ty : Không có.
 - Công ty có trên 50% vốn cổ phần/vốn góp do tổ chức, công ty nắm giữ : Không có.
- Cổ đông và thành viên góp vốn nước ngoài: không có

VII. Tổ chức và nhân sự

- Cơ cấu tổ chức của công ty
- + **Tình hình tổ chức bộ máy của đơn vị :**

Trong năm 2010, bộ máy của Công ty hoạt động tương đối ổn định. Thực hiện kế hoạch chuyên nghiệp hóa các hoạt động, Công ty đã tách bộ phận hướng dẫn từ phòng Điều hành – Hướng dẫn để thành lập phòng Hướng dẫn với đội ngũ hơn 30 người. Hiện tại, bộ máy cụ thể như sau :

- _ Ban Tổng giám đốc : gồm Tổng giám đốc và 02 Phó tổng giám đốc
- _ Các phòng ban, đơn vị trực thuộc :

- + 08 Phòng Nghiệp vụ :
 - Phòng Tài chính – Kế toán
 - Phòng Hành chính – Nhân sự
 - Phòng Tiếp thị
 - Phòng Đối ngoại truyền thông
 - Ban Quản lý dự án
 - Phòng giao dịch
 - Phòng dịch vụ khách hàng và quản lý chất lượng.
 - Phòng công nghệ thông tin.
- + 08 Phòng Kinh doanh:
 - Phòng Thị trường quốc tế.
 - Phòng Du lịch trong nước
 - Phòng Du lịch nước ngoài

- Đại lý Vé máy bay
- Văn phòng cho thuê
- Trung tâm du học
- Trung tâm vận chuyển
- Phòng Sự kiện.
- + 03 Phòng Nghiệp vụ Lữ hành :
 - Phòng Điều hành – Hướng dẫn
 - Phòng Kế toán lữ hành
 - Hệ thống phân phối.
- + 02 đơn vị lưu trú :
 - Khách sạn Hoàng Gia
 - Cụm Khách sạn Đặng Dung – Tân Định – Hoàng Lan
- + Hệ thống Chi nhánh và Văn phòng giao dịch gồm:
 - Tại thành phố Hồ Chí Minh:
 - o Chi nhánh Chợ Lớn.
 - o Chi nhánh Hàng Xanh.
 - o Văn phòng giao dịch Bạch Đằng.
 - Chi nhánh Hà Nội.
 - Chi nhánh Cần Thơ.
 - Văn phòng giao dịch tại thành phố Đà Nẵng.
- _ Tổ chức Đảng, Đoàn thể :
 - + Chi bộ : gồm 22 Đảng viên
 - + Đoàn thanh niên : gồm 85 đoàn viên
 - _ Tổng số CBCNV chính thức là 540 người.
- + Tình hình tài chính và cơ sở vật chất :
 - Vốn điều lệ : **30.545.000.000đ**
- _ Cơ sở vật chất kỹ thuật : Công ty hiện đang quản lý khai thác kinh doanh các cơ sở như sau:
 - + 03 Khách sạn, với tổng số 78 phòng (gồm khách sạn Hoàng Gia : 12 D Cách mạng tháng Tám, Khách sạn Đặng Dung : 54 Đặng Dung, Quận 1, Khách sạn Tân Định : 50A Đặng Dung, Quận 1) và 02 nhà hàng nằm trong khách sạn với sức chứa 310 chỗ ngồi (nhà hàng Đặng Dung, nhà hàng xoay).
 - + Nhà hàng karaoke gia đình Hoàng Lan : 130 Trần Quang Khải, Quận 1.
 - + Chi nhánh Chợ Lớn 385 Hồng Bàng, Quận 5 (thuê mặt bằng).
 - + Chi nhánh 271 Xô Viết Nghệ Tĩnh, quận Bình Thạnh (thuê mặt bằng).
 - + Văn phòng giao dịch Bạch Đằng – Bình Thạnh.
 - + Chi nhánh Fiditour tại Hà Nội (thuê mặt bằng).
 - + Chi nhánh Cần Thơ (thuê mặt bằng).
 - + Văn phòng giao dịch tại thành phố Đà Nẵng (thuê mặt bằng).
- **Danh sách Ban Tổng Giám đốc**

Tên	Chức vụ	Năm sinh	CMND
-----	---------	----------	------

Tên	Chức vụ	Năm sinh	CMND
Ông Nguyễn Việt Hùng	Tổng Giám đốc	1958	020356189
Ông Đặng Trung Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	1964	021730075
Ông Đoàn Thiện Tánh	Phó Tổng Giám đốc	1961	020458805

Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong ban điều hành:

1. Tổng giám đốc

- Họ tên: NGUYỄN VIỆT HÙNG
- CMND số: 020356189 Ngày cấp: 06/5/1996 Nơi cấp: CA TP.HCM
- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 28/4/1958
- Nơi sinh: Sài Gòn
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Hà Nội
- Địa chỉ thường trú: 161/2 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đakao, Quận I
- Số điện thoại liên lạc với cơ quan: 083 9141414
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Quản lý kinh tế
- Quá trình công tác:
 - Từ năm 1981 – năm 1985 : Cán bộ nghiên cứu Phòng Khoa học quân sự, Bộ Tư lệnh TP.HCM
 - Từ năm 1985 – năm 1986 : Cán bộ nghiên cứu Văn phòng Quận ủy Quận I, TPHCM
 - Từ năm 1986 – năm 1989 : Chủ tịch UBND Phường 3, Quận I
 - Từ năm 1989 – năm 2004 : Phó bí thư Chi bộ, Giám đốc Công ty TMDVDL Tân Định (FIDITOURIST) thuộc Tổng công ty Du lịch Sài Gòn (SAIGONTOURIST)
 - Từ năm 2005 – đến nay: Đảng ủy viên Ban chấp hành Đảng bộ Tổng công ty Du lịch Sài Gòn, Phó bí thư Chi bộ, Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc Công ty Cổ phần du lịch Tân Định FIDITOURIST
- Chức vụ hiện nay tại Công ty: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc
- Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: không có
- Số cổ phần sở hữu đến thời điểm 9/9/2010:
 - Số cổ phần sở hữu của cá nhân: 180.000 cổ phần
 - Số cổ phần đại diện phần vốn nhà nước nắm giữ của công ty: 300.000 cổ phần
- Số cổ phần sở hữu của những người liên quan đến thời điểm 31/12/2010:
 - Vợ : Nguyễn Thị Thanh Hương : 41.440 cổ phần
- Các khoản nợ đối với Công ty (nếu có): không
- Thù lao: 28.226.000 đồng/năm
- Các khoản lợi ích khác: không
- Hành vi vi phạm pháp luật (nếu có): không
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty: không

2. Phó tổng giám đốc

Họ tên: ĐOÀN THIÊN TÁNH

- CMND số: 020458805 Ngày cấp: 08/01/2004 Nơi cấp: CA TP.HCM
- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 08/4/1961
- Nơi sinh: Tam Bình, Thủ Đức, TP.HCM
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: TP. Hồ Chí Minh
- Địa chỉ thường trú: 52/53 Nguyễn Hữu Cầu, Phường Tân Định, Quận I
- Số điện thoại liên lạc với cơ quan: 083 9141414
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Quản trị kinh doanh
- Quá trình công tác:
 - Từ năm 1979 – năm 1983 : Tham gia LLVT, BCH. Quân sự Phường 4, Quận

I

- Từ năm 1983 – năm 1989 : Phó chủ tịch UBND Phường 4, Quận I
- Từ năm 1989 – năm 1994 : Bí thư Chi bộ kiêm Phó giám đốc Công ty TMDVDL Tân Định Fiditourist
- Từ năm 1995 – năm 1998 : Bí thư Chi bộ Công ty TMDVDL Tân Định (FIDITOURIST) kiêm Giám đốc Khách sạn Hoàng Gia
- Từ năm 1998 – năm 2005 : Bí thư Chi bộ kiêm Phó giám đốc Công ty TMDVDL Tân Định (FIDITOURIST)
- Từ năm 2005 – nay : Bí thư Chi bộ, Ủy viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần du lịch Tân Định FIDITOURIST

14. Chức vụ hiện nay tại Công ty: Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng giám đốc

15. Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: không có

16. Số cổ phần sở hữu đến thời điểm 9/9/2010 :

- Số cổ phần sở hữu của cá nhân: 94.710 cổ phần
- Số cổ phần đại diện nắm giữ của công ty : 0 cổ phần

17. Số cổ phần sở hữu của những người liên quan đến thời điểm 9/9/2010: không có

18. Các khoản nợ đối với Công ty (nếu có): không

19. Thù lao: 14.113.000 đồng

20. Các khoản lợi ích khác: không

21. Hành vi vi phạm pháp luật (nếu có): không

22. Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty: không

3. Phó tổng giám đốc

1. Họ tên: ĐẶNG TRUNG NGHĨA

2. CMND số: 021730075

Ngày cấp: 30/06/2000

Nơi

cấp: CA TP.HCM

3. Giới tính: Nam
 4. Ngày tháng năm sinh: 23/10/1964
 5. Nơi sinh: Gia Định
 6. Quốc tịch: Việt Nam
 7. Dân tộc: Kinh
 8. Quê quán: Tây Ninh
 9. Địa chỉ thường trú: 52A Nguyễn Thái Sơn, P3, Gò Vấp
 10. Số điện thoại liên lạc với cơ quan: 083 9141414
 11. Trình độ văn hóa: 12/12
 12. Trình độ chuyên môn: Đại Học Kinh tế
 13. Quá trình công tác:
 - Từ năm 1970 – năm 1983 : Học sinh phổ thông
 - Từ năm 1983 – năm 1987 : Sinh viên ĐH Kinh Tế
 - Từ năm 1987 – năm 1989 : Nhân viên kế hoạch Công ty Văn Hóa Quận 11
 - Từ năm 1989 – năm 1990 : Nhân viên kế hoạch Công ty Phát Hành Sách
 - Từ năm 1990 – nay : Công tác tại Fiditour.
 14. Chức vụ hiện nay tại Công ty: Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám Đốc
 15. Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: không có
 16. Số cổ phần sở hữu đến thời điểm 9/9/2010
 - Số cổ phần sở hữu của cá nhân: 68.150 cổ phần
 - Số cổ phần đại diện nắm giữ của công ty : 0 cổ phần
 17. Số cổ phần sở hữu của những người liên quan đến thời điểm 9/9/2010: không có
 18. Các khoản nợ đối với Công ty (nếu có): không
 19. Thù lao: 14.113.000 đồng/năm
 20. Các khoản lợi ích khác: không
 21. Hành vi vi phạm pháp luật (nếu có): không
 22. Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty: không
- Thay đổi Tổng Giám đốc điều hành trong năm : Không.
- Quyền lợi của Ban giám đốc : Tổng tiền lương , thưởng và thu nhập khác của ban tổng giám đốc trong năm 2010 là 1.123.565.500 đ.
- Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động

Tổng số lao động trong Công ty tính đến 31/12/2010 là 470 người, với cơ cấu như sau:

Yếu tố	Số lượng	Tỷ lệ
Phân theo trình độ lao động	470	100%
■ Trên đại học	4	0,85%
■ Đại học	196	41,70%
■ Trình độ trung cấp và cao đẳng	190	40,43%
■ Lao động phổ thông	80	17,02%
Phân theo đối tượng lao động	470	100%
■ Lao động trực tiếp	183	38,94%
■ Lao động gián tiếp	287	61,06%

Nguồn: Fiditour

4. 8. 1/ Chính sách đào tạo, lương, thưởng, trợ cấp

Chế độ làm việc

Công ty thực hiện chế độ làm việc 8 giờ/ngày. Đối với bộ phận gián tiếp làm việc trong giờ hành chính và đảm bảo 40 giờ/ tuần. Đối với bộ phận làm việc trực tiếp như nhân viên khối lưu trú được bố trí làm việc theo ca, làm việc 48 giờ/ tuần.

Chính sách lương

Đối với cán bộ công nhân viên làm việc gián tiếp Công ty trả lương theo thời gian. Đối với cán bộ công nhân viên làm việc trực tiếp, Công ty trả lương theo chế độ thời gian và thưởng theo hiệu quả hoạt động kinh doanh từng cá nhân, căn cứ vào tính hiệu quả kinh doanh của từng cá nhân Công ty thưởng theo chế độ bậc thang 10%, 15%, 20%,... Nhằm khuyến khích cán bộ công nhân viên nỗ lực nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh, hàng năm, cán bộ công nhân viên được xét tăng lương phụ thuộc vị trí công việc, mức độ hoàn thành công việc và năng lực thực tế của nhân viên.

Đơn vị tính: đồng/người/tháng

Stt	Tiêu chí	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Mức lương bình quân	4.165.000	4.573.043	5.043.427
2	Tổng thu nhập bình quân	5.033.229	5.541.272	5.433.432

Nguồn: Fiditour

Chính sách khen thưởng

Mức thu nhập của cán bộ công nhân viên được nâng cao đáng kể từ chế độ khen thưởng, bao gồm các hình thức: lương tháng 13, thưởng theo thành tích của Công ty dựa trên kết quả hoạt động hàng năm.

Chế độ phúc lợi

Việc trích nộp bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội và các chế độ phúc lợi khác được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Công ty còn tặng thêm bảo hiểm tai nạn 24/24 cho CBCNV để kịp thời chia sẻ các rủi ro. Ngoài ra, vào các dịp lễ lớn của quốc gia và quốc tế, Công ty đều có tặng quà cho cán bộ công nhân viên và gia đình.

Chính sách đào tạo

Công ty chú trọng công tác đào tạo, phát triển nguồn nhân lực nhằm cung cấp dịch vụ ngày càng cao của Công ty đối với khách hàng, nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh trong thời gian tới. Chính sách đào tạo cho nhân viên bao gồm:

- **Đào tạo chuyên môn nghiệp vụ:** Công ty thường xuyên tổ chức các lớp đào tạo chuyên môn nghiệp vụ như: kỹ năng phục vụ khách hàng, kỹ năng bán hàng, kỹ năng hướng dẫn, kỹ năng PR, kỹ năng marketing,... Dựa vào tình hình nhu cầu thực tế, Công ty tổ chức mở lớp đào tạo ngay tại Công ty hoặc gửi đi đào tạo tại các tổ chức, trung tâm đào tạo uy tín trong nước.
- **Đào tạo về cán bộ phụ trách:** đối với từng mảng dịch vụ khác nhau, Công ty có chính sách đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, khả năng quản lý đối

với cán bộ phụ trách chính, cử đi học các lớp của chương trình “ Dự án phát triển nguồn nhân lực du lịch Việt Nam” do EU tài trợ.

Đào tạo thông qua hội thảo: Công ty thường xuyên cử cán bộ chủ chốt tham dự buổi hội thảo chuyên đề do Tổng cục Du lịch Việt Nam, Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn và các đơn vị trong ngành du lịch tổ chức

- Thay đổi thành viên HĐQT/ thành viên Hội đồng thành viên/ Chủ tịch, Ban Giám Đốc, Ban kiểm soát, kế toán trưởng: Không.

VIII. Thông tin cổ đông/thành viên góp vốn và Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên/Chủ tịch và Ban kiểm soát/Kiểm soát viên:

- Thành viên và cơ cấu của HĐQT : Hội đồng quản trị có 07 thành viên, trong đó có 04 thành viên độc lập không điều hành là Ông Lê Văn An, Bà Thái Diệu Hà, ông Bùi Tấn Tài và ông Huỳnh Bá Lân.

1. Ông Nguyễn Việt Hùng, chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc.
2. Ông Lê Văn An, phó chủ tịch hội đồng quản trị.
3. Ông Đoàn Thiện Tấn, ủy viên hội đồng quản trị kiêm Phó tổng giám đốc.
4. Ông Đặng Trung Nghĩa, ủy viên hội đồng quản trị, kiêm Phó tổng giám đốc.
5. Bà Thái Diệu Hà , ủy viên hội đồng quản trị.
6. Ông Bùi Tấn Tài , ủy viên hội đồng quản trị.
7. Ông Huỳnh Bá Lân, ủy viên hội đồng quản trị.

- Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

1. Ông Vũ Văn Nhã, Trưởng ban kiểm soát.
2. Ông Đinh Lê Chiến, thành viên.
3. Ông Lâm Hải Đào, thành viên.
4. Ông Nguyễn Thanh Hải, thành viên.
5. Ông Phạm Xuân Đông, thành viên.

- Hoạt động của HĐQT:

Công tác điều hành :

Trong năm 2010, HĐQT đã tổ chức 3 phiên họp trực tiếp, nhiều phiên hội ý qua điện thoại, văn bản để thảo luận các vấn đề: Công tác tổ chức, công tác đầu tư, xây dựng kế hoạch và các biện pháp triển khai hoạt động kinh doanh; báo cáo và đánh giá nhận định về kết quả kinh doanh quý, 6 tháng, năm nhằm cập nhật kịp thời thông tin để có chỉ đạo sâu sát.

Công tác tổ chức :

- Thành lập Phòng hướng dẫn nhằm chuyên nghiệp hơn dịch vụ cung cấp cho khách hàng.

Công tác chỉ đạo kinh doanh:

Hoạt động của HĐQT về công tác chỉ đạo kinh doanh gồm có:

- Đánh giá công tác kinh doanh định kỳ quý, 6 tháng, và cả năm 2010, đề ra phương hướng kinh doanh cho toàn Công ty.
- Thông qua HĐQT kế hoạch kinh doanh 2010 và các giải pháp thực hiện.

- Thảo luận trong HĐQT, nhận định tình hình kinh tế trong và ngoài nước, diễn biến thị trường và nghiên cứu tiềm lực của các đơn vị bạn, qua đó đề ra những giải pháp cụ thể, hữu hiệu nhất cho hoạt động kinh doanh của Công ty.
- Thông qua HĐQT phương án chia cổ tức năm 2010.
- Thực hiện kế hoạch niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Công tác đầu tư :

- Đầu tư, sửa chữa nhà hàng Hoàng Lan.
- Mua 04 xe mới cho Trung tâm vận chuyển
- Mua lại hệ thống xoay của nhà hàng xoay Hoàng Gia.

Công tác khác :

- Kiểm soát chặt chẽ chi phí hoạt động trên cơ sở hợp lý.
- Rà soát sử dụng lao động phù hợp với quy mô kinh doanh.

Công tác đánh giá, kiểm điểm của HĐQT :

- Công tác tổ chức họp và ban hành nghị quyết :
 - HĐQT tổ chức các phiên họp thường kỳ để kiểm điểm, đánh giá kết quả kinh doanh, phê duyệt phương án, hạng mục đầu tư.
 - Phối hợp chặt chẽ với Ban kiểm soát Công ty trong việc theo dõi triển khai các nghị quyết đã ban hành.
- Công tác điều hành Công ty :

Tổng Giám đốc đã tổ chức triển khai thực hiện tốt nội dung của nghị quyết mà HĐQT đã thông qua.

- Hoạt động của ban kiểm soát:

Qua một năm thực hiện nhiệm vụ Ban kiểm soát, kết quả giám sát như sau :

- Mức chia cổ tức năm 2010 là 20%.

Đã hoàn thành việc sửa chữa nhà hàng Hoàng Lan.

- Về hoạt động kinh doanh: CBCNV Công ty đã hoàn thành nhiệm vụ kế hoạch đã đề ra trong năm 2010 được thể hiện qua số liệu như sau :

1. Doanh thu: 402.447.578.897đ
2. Lợi nhuận trước thuế TN: 10.209.489.565đ

Qua số liệu trên dù tình hình khó khăn nhưng Công ty vẫn đảm bảo kế hoạch kinh doanh và cổ tức chi trả trong năm 2010. Nguyên nhân chính của kết quả trên là việc ổn định giá vốn cho sản phẩm bán ra nhưng chất lượng không đổi, tiết kiệm chi phí, chọn lọc thị phần khách. Ngoài ra còn phối hợp với các phòng nghiệp vụ giám sát một số mặt hoạt động khác như :

- Công tác chăm sóc khách hàng ngày càng chuyên sâu, chất lượng sản phẩm được đảm bảo đúng như hợp đồng đã cam kết khi bán cho khách hàng.
- Giữ vững thương hiệu FIDITOUR trong top 10 của ngành du lịch.
- Đời sống CB,CNV được cải thiện qua các hình thức thưởng trên lợi nhuận thực hiện của từng cá nhân.
- Kiểm tra đột xuất tồn quỹ tiền mặt tại các đơn vị trực thuộc, tình hình công nợ và tạm ứng v.v..
- Hợp định kỳ cùng HĐQT và BKS, thường xuyên thông tin về tình hình kinh doanh của Công ty và các diễn biến khác của thị trường khi liên quan đến Công ty.
- Việc mở rộng mạng lưới đại lý trong cả nước, đa dạng các lĩnh vực kinh doanh,

tuyển dụng và đào tạo nguồn nhân lực có tay nghề cao cũng là hướng phát triển tiềm năng của Công ty. Về giám sát tài chính Ban kiểm soát xác nhận số liệu kết quả kinh doanh năm 2009 đã kiểm toán là chính xác, một số chỉ tiêu chủ yếu xin được nhấn mạnh:

Về tổng tài sản đạt : 158,905 tỷ/106,426 tỷ tăng 49% so với năm 2009 .

Về vốn chủ sở hữu đạt : 54,229 tỷ/53,596 tỷ tăng 1% so với năm 2009.

Về lợi nhuận sau thuế TNDN đạt : 7,689 tỷ/7,746 tỷ đạt 99 % so với năm 2009 .

Về tình hình công nợ : Giống như những năm trước chủ yếu là việc nhận cọc tiền tour vào dịp tết năm 2010 sau khi thực hiện sẽ quyết toán { phải thu : 31,687 tỷ, khách hàng trả trước : 45,1 tỷ }.

Lãi chia cổ tức năm nay là : 6,109 tỷ đạt tỷ lệ 20 %.

- Kế hoạch để tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty : Tiếp tục bổ sung nguồn lực quản lý, thu hút cán bộ bằng các chính sách đãi ngộ hợp lý, áp dụng các công cụ quản trị tiên tiến.

- Thù lao các thành viên Hội đồng quản trị và ban kiểm soát năm 2010

1. Nguyễn Việt Hùng	Chủ tịch HĐQT	31,690,000đ
2. Lê Văn An	PCT HĐQT	14,400,000đ
3. Đoàn Thiện Tánh	UV HĐQT	16,590,000đ
4. Đặng Trung Nghĩa	UV HĐQT	16,590,000đ
5. Thái Diệu Hà	UV HĐQT	16,590,000đ
6. Huỳnh Bá Lân	UV HĐQT	16,590,000đ
7. Bùi Tấn Tài	UV HĐQT	16,590,000đ
8. Vũ Văn Nhã	Trưởng BKS	18,870,000đ
9. Đinh Lê Chiến	UV BKS	9,430,000đ
10. Lâm Hải Đào	UV BKS	9,430,000đ
11. Phạm Xuân Đông	UV BKS	9,430,000đ
12. Nguyễn Thanh Hải	UV BKS	9,430,000đ

- Số lượng thành viên HĐQT/Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát/Kiểm soát viên, Ban Giám đốc đã có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty : 04.

- Tỷ lệ sở hữu cổ phần/vốn góp và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần/vốn góp của thành viên HĐQT :

1. Ông Nguyễn Việt Hùng	: 480.000 cổ phiếu, trong đó cá nhân nắm giữ 180.000 cổ phiếu và đại diện cho Tổng công ty du lịch Sài Gòn 300.000 cổ phiếu.
2. Ông Lê Văn An	: Đại diện cho Tổng công ty du lịch Sài Gòn 300.000 cổ phiếu.
3. Ông Đoàn Thiện Tánh	: 95.960 cổ phiếu
4. Ông Đặng Trung Nghĩa	: 68.150 cổ phiếu

5. Bà Thái Diệu Hà : 66.120 cổ phiếu
6. Ông Bùi Tấn Tài : 61.760 cổ phiếu
7. Ông Huỳnh Bá Lân : 311.280 cổ phiếu, trong đó cá nhân nắm giữ 63.000 cổ phiếu và đại diện cho Công ty cổ phần Kiến Á 248.280 cổ phiếu.

- Thông tin về các giao dịch cổ phiếu/chuyển nhượng phần vốn góp của công ty của các thành viên Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc điều hành, Ban kiểm soát/Kiểm soát viên, cổ đông lớn và các giao dịch khác của thành viên Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên, Ban giám đốc điều hành, Ban kiểm soát/Kiểm soát viên và những người liên quan tới các đối tượng nói trên : Không.

2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông/thành viên góp vốn

2.1. Cổ đông/thành viên góp vốn trong nước

- Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông/thành viên góp vốn trong nước

Đơn vị: triệu đồng

Danh mục	CĐ trong nước		CĐ nước ngoài		Tổng	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Cổ đông là pháp nhân	10.766,4	35,25%	0	0%	10.766,4	35,25%
Cổ đông là cá nhân	19.778,6	64,75%	0	0%	19.778,6	64,75%
Tổng cộng	30.545,0	100.00%	0	0%	30.545,0	100%

- Thông tin chi tiết về từng cổ đông lớn/thành viên góp vốn

Căn cứ vào danh sách cổ đông của Công ty chốt vào ngày 28/2/2011, cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ của Công ty trở lên bao gồm:

Họ và tên	Địa chỉ	Số CMND/ ĐKKD	Số cổ phần	Tỷ lệ
Tổng Công ty Du Lịch Sài Gòn (đại diện cho phần vốn nhà nước)	23 Lê Lợi, P.Bến Nghé, Q.1, TP.HCM	103426	600.000	19,64%
Công ty Cổ phần Kiến Á	216 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.6, Q.3, TP.HCM	4103000655	248.280	8,13%
Ông Nguyễn Việt Hùng	2/11 Cao Thắng, Q.3, TP.HCM.	020356189	180.000	5,89%
Tổng cộng			1.028.280	33,66%

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VIỆT HÙNG